

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI  
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK  
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 09/CV - CTĐH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2017  
Bentre, January 20<sup>th</sup>, 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities  
Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock  
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/  
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
  - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
  - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu  
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,  
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
  - Điện thoại/ *Telephone*: 075.3635739
  - Fax: 075.3635738
  - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong  
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director
- Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo tài chính quý IV/2016 / *financial reports for 4th quarter, 2016.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2017  
tại đường dẫn : [www.dohacobentre.com.vn](http://www.dohacobentre.com.vn)

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 20/01/2017 Available at:  
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm  
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally  
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2016/  
*financial reports for 4th quarter, 2016.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
LEGAL REPRESENTATIVE  
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR





# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

## DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam  
Tel: 075.2470655 - 3611666 \* Fax: 075.3635222 - 3611222  
Email: donghaibentre@yahoo.com \* Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 08/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 19 tháng 01 năm 2017

"V/v giải trình KQKD quý 4 năm 2016"

### BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 4/2016, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 24.682.187.034 đồng, giảm 18,35% so với cùng kỳ năm 2015, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và doanh thu tăng khá tốt, tuy nhiên do tình hình cạnh tranh gay gắt nên giá bán bình quân của mặt hàng giấy cuộn và bao bì giảm, doanh thu thuần tăng 12,71%, giá vốn hàng bán tăng 15,86%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 485,14% là khoản lãi tiền gửi thu được chủ yếu từ tiền phát hành cổ phiếu riêng lẻ đầu tư cho Nhà máy Giao Long giai đoạn II chưa sử dụng.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành tăng 131,56% là do năm 2015, công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy Giao Long giai đoạn I và nhà máy bao bì theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính và điều chỉnh thuế vào cuối quý 4/2015, và từ năm 2016, Nhà máy Giao Long giai đoạn I đã hết thời hạn miễn thuế, chỉ còn được giảm 50% thuế TNDN.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 4/2016	Quý 4/2015	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	194.606.481.689	172.661.476.031	21.945.005.658	12,71
2	Giá vốn hàng bán	đồng	160.789.459.852	138.782.561.550	22.006.898.302	15,86
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	1.296.938.947	221.647.048	1.075.291.899	485,14
4	Chi phí tài chính	đồng	1.108.948.888	977.519.531	131.429.357	13,45
	Chi phí lãi vay	đồng	884.440.014	940.747.086	(56.307.072)	-5,99
5	Chi phí bán hàng	đồng	5.742.419.859	5.097.752.475	644.667.384	12,65
6	Chi phí QLDN	đồng	2.413.336.036	2.872.627.731	(459.291.695)	-15,99
7	Thu nhập khác	đồng	1.157.683.081	333.048.216	824.634.865	247,6
8	Chi phí khác	đồng	524.947.072	960.416.333	(435.469.261)	-45,34
9	Tổng LN Kế toán trước thuế	đồng	26.481.992.010	24.525.293.675	1.956.698.335	7,98
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	1.799.804.976	(5.702.927.138)	7.502.732.114	-131,56
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	24.682.187.034	30.228.220.813	(5.546.033.779)	-18,35

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



*Cá Bá Phương*

*CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV NĂM 2016**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>426.642.559.021</b>	<b>174.232.004.694</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>34.695.484.012</b>	<b>1.749.061.597</b>
1. Tiền	111		19.695.484.012	1.749.061.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>65.270.428.038</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	65.270.428.038	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>260.161.627.741</b>	<b>97.223.029.969</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	129.944.734.982	101.174.001.986
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	132.538.049.277	1.182.612.784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	3.662.572.848	733.346.261
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(5.983.729.366)	(5.866.931.062)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>55.931.419.134</b>	<b>57.753.216.349</b>
1. Hàng tồn kho	141		55.931.419.134	57.753.216.349
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.583.600.096</b>	<b>12.506.696.779</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	9.344.134.412	4.988.321.633
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	1.239.465.684	7.518.375.146
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>202.989.598.746</b>	<b>231.945.412.351</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Quý IV Năm 2016**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>189.048.288.909</b>	<b>219.014.703.506</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	188.920.126.234	218.825.126.763
- Nguyên giá	222		339.972.471.933	335.761.007.274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(151.052.345.699)	(116.935.880.511)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	128.162.675	189.576.743
- Nguyên giá	228		388.834.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(260.671.575)	(199.257.507)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.177.154.456</b>	<b>12.799.980</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	5.177.154.456	12.799.980
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.600.000.000	2.600.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.164.155.381</b>	<b>10.317.908.865</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.164.155.381	10.317.908.865
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>629.632.157.767</b>	<b>406.177.417.045</b>

1301  
CÔ  
CÔ  
ĐÔNG  
BẾN  
CHAU THANH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Quý IV Năm 2016**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>108.462.100.605</b>	<b>103.264.481.404</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>108.462.100.605</b>	<b>103.264.481.404</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	43.614.482.406	41.640.534.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.085.996.839	420.244.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.023.081.224	1.545.182.819
4. Phải trả người lao động	314		7.576.625.274	5.351.810.457
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.104.139.614	1.120.466.694
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	787.568.808	843.887.347
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	52.105.532.464	52.477.999.243
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(835.326.024)	(135.644.213)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
5. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
<b>D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)</b>	<b>400</b>		<b>521.170.057.162</b>	<b>302.912.935.641</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>521.170.057.162</b>	<b>302.912.935.641</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.846.030.000	172.588.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.846.030.000	172.588.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		142.193.681.303	43.161.181.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

13582  
 VG T  
 PHẢI  
 G H,  
 I TRE  
 H - T. P

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Quý IV Năm 2016**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.156.950.594	11.168.041.192
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.973.395.265	75.994.833.146
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.506.319.043	13.475.533.103
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.467.076.222	62.519.300.043
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>629.632.157.767</b>	<b>406.177.417.045</b>

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

  
Phạm Chế Tài

  
Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



  
Lê Bá Phương

60-  
Y  
V  
ÁI  
BẾN TRE

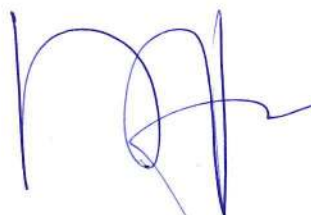
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01	22.1	194.606.481.689	172.661.476.031	668.121.590.422	640.067.057.041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	30.302.400
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		194.606.481.689	172.661.476.031	668.121.590.422	640.036.754.641
4. Giá vốn hàng bán	11	23	160.789.459.852	138.782.561.550	544.637.610.492	522.598.883.540
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		33.817.021.837	33.878.914.481	123.483.979.930	117.437.871.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	1.296.938.947	221.647.048	5.173.235.212	484.881.632
7. Chi phí tài chính	22	24	1.108.948.888	977.519.531	3.504.997.576	5.525.386.818
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		884.440.014	940.747.086	3.251.172.022	4.270.240.778
8. Chi phí bán hàng	25	25	5.742.419.859	5.097.752.475	18.102.307.275	17.664.612.469
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.413.336.036	2.872.627.731	10.838.267.483	6.790.759.511
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		25.849.256.001	25.152.661.792	96.211.642.808	87.941.993.935
11. Thu nhập khác	31	27	1.157.683.081	333.048.216	1.491.017.805	1.131.537.703
12. Chi phí khác	32	28	524.947.072	960.416.333	753.540.207	973.591.712
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	40		632.736.009	(627.368.117)	737.477.598	157.945.991
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		26.481.992.010	24.525.293.675	96.949.120.406	88.099.939.926
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.799.804.976	(5.702.927.138)	11.223.156.184	8.321.751.883
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	60		24.682.187.034	30.228.220.813	85.725.964.222	79.778.188.043
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	945	1.528	3.449	4.012
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người Lập Biểu

  
Phạm Chế Tài

Kế Toán Trưởng

  
Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



  
Lê Bá Phương



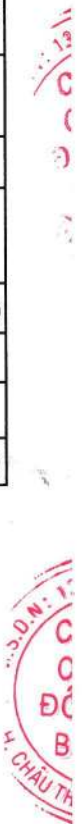
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		702.482.870.731	679.114.921.078
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(508.554.579.806)	(473.493.813.554)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.371.940.989)	(30.361.960.618)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.360.693.188)	(4.058.683.775)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.437.401.922)	(18.406.739.133)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.733.372.957	2.878.373.687
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(53.137.407.834)	(53.209.634.342)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>102.354.219.949</b>	<b>102.462.463.343</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(147.466.206.376)	(33.621.195.507)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		937.014.750	202.070.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.862.718.541	424.641.242
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(204.666.473.085)</b>	<b>(35.594.484.265)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		159.032.500.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		497.999.319.122	491.877.638.020
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(498.371.785.901)	(532.044.221.714)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.401.601.000)	(31.532.832.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>135.258.432.221</b>	<b>(71.699.416.194)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>32.946.179.085</b>	<b>(4.831.437.116)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.749.061.597</b>	<b>6.580.486.914</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		243.330	11.799
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60+ 61)</b>	<b>70</b>		<b>34.695.484.012</b>	<b>1.749.061.597</b>

Người Lập Biểu

  
Phạm Chế Tài

Kế Toán Trưởng

  
Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



  
Lê Bá Phương

00351  
ÔNG  
CỔ PH  
ÔNG  
BẾN T  
00358  
ÔNG  
CỔ PH  
ÔNG H  
BẾN TR  
00358

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý IV Năm 2016***I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

**Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 13 số 1300358260 ngày 06/10/2016 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2016 là 255.846.030.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành,tỉnh Bến Tre.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Sản xuất công nghiệp, sản xuất giấy và bao bì các loại, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

**Hoạt động chính của Công ty là:** Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

**II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

8260  
TY  
IÃN  
HÃI  
RE  
T. BẾN

260 - C.T.C.V  
TY  
N  
IÃI  
TRE

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

## 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

## 3. Các chính sách kế toán áp dụng

### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### 3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý IV Năm 2016**

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

**3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3003  
ÔNG  
PHÁ  
VG H.  
/ TRE  
- T. BẾ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý IV Năm 2016***3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

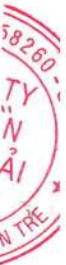
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý IV Năm 2016*

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**3.14. Tài sản tài chính*****Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý IV Năm 2016**

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Công cụ tài chính phức hợp**

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

### 3.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13003  
 CÔNG  
 Ô PHÁ  
 VG H  
 ' TRE  
 T. BẾN

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV Năm 2016*

### **3.17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **3.18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

## III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
- Tiền mặt	408.406.000	301.707.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.287.078.012	1.447.354.597
- Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.695.484.012</b>	<b>1.749.061.597</b>

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31/12/2016 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	16.305.571.081
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	311.505.154
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	660.751.025
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	1.862.241.930
+ Ngân Hàng Citibank, N.A. Chi Nhánh Hà Nội	87.428.329
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Tp.HCM	59.580.493
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.287.078.012</b>

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 31/12/2016 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	8.000.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	7.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.000.000.000</b>

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre: Hợp đồng số 05/2016/HĐTĐ ngày 16/12/2016 hợp đồng tiền gửi 01 tháng với số tiền gửi 8.000.000.000 đồng với lãi suất 4,3%/năm.

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang: Hợp đồng số 96/ĐTV.VCB.TGI-DH/2016 -23/12/2016 hợp đồng gửi 01 tháng với số tiền gửi 7.000.000.000 đồng với lãi suất 4,3%/năm.

## 2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc 31/12/2016 (VND)	Giá ghi sổ 31/12/2016 (VND)	Giá gốc 01/01/2016 (VND)	Giá ghi sổ 01/01/2016 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	65.270.428.038	65.270.428.038	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.270.428.038</b>	<b>65.270.428.038</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

- Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2016 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn (lãi suất: 5,3%/năm - 6 tháng): 5.270.428.038 VND  
Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre (lãi suất: 7%/năm - 12 tháng): 50.000.000.000 VND

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 6,5%/năm - 12 tháng): 10.000.000.000 VND

## 3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú	18.107.957.340	14.737.628.180
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	18.282.478.225	17.168.146.380
- Các khoản phải thu khách hàng khác	93.554.299.417	69.268.227.426
<b>Tổng cộng</b>	<b>129.944.734.982</b>	<b>101.174.001.986</b>

Toàn bộ số phải thu khách hàng tại 31/12/2016 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>4. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>		
- Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd	48.165.810.000	-
	(2,157,000.00 USD)	-
- Andritz Technologies H.K. Limited	30.612.650.000	-
	(1,370,000.00 USD)	-
- Bellmer Gapcon GMBH	24.827.892.900	-
	(982,500.00 EUR)	-
- Nhà cung cấp khác	28.931.696.377	1.182.612.784
<b>Tổng cộng</b>	<b>132.538.049.277</b>	<b>1.182.612.784</b>

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn chưa tới ngày đến hạn	2.894.581.457	-
- Tạm ứng Lê Đình Trãi	166.200.000	238.000.000
- Phải thu khác	601.791.391	495.346.261
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.662.572.848</b>	<b>733.346.261</b>

	Giá gốc 31/12/2016 (VND)	Giá trị có thể thu hồi 31/12/2016	Giá gốc 01/01/2016 (VND)	Giá trị có thể thu hồi 01/01/2016
<b>6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI</b>				
- Cty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	-
- Cty CP Kỹ Nghệ Nồi Hơi Sài Gòn	1.276.000.000	382.800.000	1.276.000.000	638.000.000
- Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	83.670.750	58.569.525	553.498.448	387.448.914
- Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	135.665.225	67.832.612	55.505.000	27.752.500
- Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	18.825.000	5.647.500	47.860.000	14.358.000
- Phải thu quá hạn trên 3 năm	1.983.318.308	-	2.000.527.308	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.498.579.003</b>	<b>514.849.637</b>	<b>6.934.490.476</b>	<b>1.067.559.414</b>

	31/12/2016 VND	Dự phòng 31/12/2016 (VND)	01/01/2016 VND	Dự phòng 01/01/2016 (VND)
<b>7. HÀNG TỒN KHO</b>				
Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng đang đi đường	3.479.872.000	-	2.439.243.858	-
- Nguyên liệu, vật liệu	44.000.450.253	-	43.406.643.924	-
- Công cụ, dụng cụ	297.803.189	-	273.776.991	-
- Chi phí SXKD dở dang	96.466.609	-	329.567.466	-
- Thành phẩm	8.056.827.083	-	11.303.984.110	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.931.419.134</b>	<b>-</b>	<b>57.753.216.349</b>	<b>-</b>

1: 131  
CỔ  
CỔ  
ĐƠN  
BÊN  
HÀNH -

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

Tại thời điểm 31/12/2016 không có hàng tồn kho kém, mất phẩm chất. Tất cả hàng tồn kho tại ngày 31/12/2016 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN</b>		
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Giao Long	8.375.494.973	4.451.233.857
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Bao Bì Bến Tre	869.279.540	381.097.356
- Chi phí khác	99.359.899	155.990.420
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>9.344.134.412</u></b>	<b><u>4.988.321.633</u></b>

## 9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong</u>	<u>Số thuế đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>01/1/2016 (VND)</u>	<u>kỳ</u>	<u>trong kỳ</u>	<u>(31/12/2016) VND</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	
- Tiền thuê đất	173.936.934	1.353.899.045	1.860.743.845	680.781.734
- Thuế TNDN	7.344.438.212	12.864.667.258	6.078.912.996	558.683.950
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>7.518.375.146</u></b>	<b><u>14.218.566.303</u></b>	<b><u>7.939.656.841</u></b>	<b><u>1.239.465.684</u></b>

Là tiền thuế đất nộp thừa cho Nhà Nước; tiền Thuế TNDN hưởng ưu đãi theo thông tư 96/2015/TT-BTC - 22/6/2015.

0035  
NG  
PHÁ  
3 H,  
TRE  
T. BẾ

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

## 10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	114.060.801.914	206.545.724.670	13.323.883.687	1.636.887.003	193.710.000	335.761.007.274
2. Số tăng trong kỳ	575.380.884	2.269.287.217	5.285.604.545	233.000.000	-	8.363.272.646
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ, xây dựng mới	575.380.884	2.269.287.217	5.285.604.545	233.000.000	-	8.363.272.646
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	2.134.025.820	85.000.000	1.932.782.167	-	-	4.151.807.987
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	2.134.025.820	85.000.000	1.932.782.167	-	-	4.151.807.987
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	112.502.156.978	208.730.011.887	16.676.706.065	1.869.887.003	193.710.000	339.972.471.933
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	32.331.345.377	79.169.097.842	4.688.243.872	626.058.406	121.135.014	116.935.880.511
2. Khấu hao trong kỳ	9.043.186.741	24.931.364.454	2.366.231.420	308.009.238	24.280.074	36.673.071.927
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	9.043.186.741	24.931.364.454	2.366.231.420	308.009.238	24.280.074	36.673.071.927
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	1.031.936.887	77.549.040	1.447.120.812	-	-	2.556.606.739
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	1.031.936.887	77.549.040	1.447.120.812	-	-	2.556.606.739
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	40.342.595.231	104.022.913.256	5.607.354.480	934.067.644	145.415.088	151.052.345.699

## III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Tại ngày đầu năm	81.729.456.537	127.376.626.828	8.635.639.815	1.010.828.597	72.574.986	218.825.126.766
2. Tại ngày cuối kỳ	72.159.561.747	104.707.098.631	11.069.351.585	935.819.359	48.294.912	188.920.126.233

Trong đó, quý 4/2016 công ty mua mới máy 01 máy thổi khí GSD RSS150 nguyên giá 85.680.000 đồng; 01 máy cán màng trị giá 55.500.000 đồng; 01 máy ép khung bán trị giá 155.000.000 đồng; 01 máy cán lần tê biên nguyên giá 162.400.000 đồng; 01 máy xe Toyota Innova trị giá 867.009.091 đồng; 01 xe tải ISUZU trị giá 690.464.545 đồng; Xây mới nhà trạm cân trị giá 202.131.302 đồng; mua sắm thiết bị 209.702.727 đồng; làm mái che lò hơi trị giá 132.701.400 đồng. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình 188.920.126.234 đồng trong đó đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Vietcombank CN Tiền Giang là 109.479.175.310 đồng.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

## 11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	116.655.057	199.257.507
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	61.414.068	61.414.068
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	-	61.414.068	61.414.068
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	178.069.125	260.671.575
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	189.576.743	189.576.743
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	128.162.675	128.162.675





# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG</b>		
- Chi phí sửa chữa Nhà Máy Giao Long	298.885.872	12.799.980
- Chi phí dự án Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn 2	2.152.228.911	-
- Chi phí đầu sóng A Nhà máy bao bì	2.726.039.673	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.177.154.456</b>	<b>12.799.980</b>

## 13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	(31/12/2016)	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
- Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>	<b>2.600.000.000</b>

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long theo biên bản họp cổ đông sáng lập số 005/BB-ĐHCĐSL ngày 03/08/2015. Hình thức góp vốn bằng tiền mặt 2,6 tỷ đồng tương đương 260.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 26% tổng vốn điều lệ. Công ty CP Tân Cảng Giao Long thành lập theo mã số doanh nghiệp 1300990134 đăng ký lần đầu ngày 12/8/2015 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp, trụ sở chính tại địa chỉ số 126, ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>		
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	198.926.525	265.149.712
- Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng phát sinh một lần quá lớn.	5.965.228.856	10.052.759.153
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.164.155.381</b>	<b>10.317.908.865</b>

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết:	31/12/2016	Số có khả năng	01/01/2016	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
- Công ty Cổ Phần Giấy Sài Gòn	7.176.886.200	7.176.886.200	-	-
- Phải trả người bán khác	36.437.596.206	36.437.596.206	41.640.534.514	41.640.534.514
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.614.482.406</b>	<b>43.614.482.406</b>	<b>41.640.534.514</b>	<b>41.640.534.514</b>

Tại ngày 31/12/2016 không có số nợ quá hạn chưa thanh toán cho nhà cung cấp chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

## 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre	1.044.186.514	306.480.465
- Các khoản ứng trước khác	41.810.325	113.764.078
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.085.996.839</b>	<b>420.244.543</b>

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ 01/1/2016 (VND)	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ (31/12/2016) VND
<b>Thuế phải nộp nhà nước</b>	<b>1.545.182.819</b>	<b>35.533.803.442</b>	<b>34.055.905.037</b>	<b>3.023.081.224</b>
- Thuế GTGT hàng nội địa	1.486.083.777	21.335.417.835	19.868.283.115	2.953.218.497
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.194.068.891	12.194.068.891	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	155.124.918	155.124.918	-
- Thuế tài nguyên	-	230.550	230.550	-
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	59.099.042	1.848.961.248	1.838.197.563	69.862.727
+ Thuế thu nhập cá nhân	59.099.042	1.692.256.095	1.681.492.410	69.862.727
+ Các loại thuế khác	-	156.705.153	156.705.153	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.545.182.819</b>	<b>35.533.803.442</b>	<b>34.055.905.037</b>	<b>3.023.081.224</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Chi phí tiền điện	762.627.600	761.087.800
- Chi phí tiền nước	203.912.857	112.258.571
- Chi phí lãi vay	137.599.157	247.120.323
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.104.139.614</b>	<b>1.120.466.694</b>

## 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Cổ tức phải trả của cổ đông chưa lưu ký	110.324.000	253.037.000
- Hoa hồng môi giới phải trả	491.569.213	405.174.752
- Thưởng HĐQT, Ban Kiểm Soát	185.675.595	185.675.595
<b>Tổng cộng</b>	<b>787.568.808</b>	<b>843.887.347</b>

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2016 (VND)
1. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre	4.021.031.958	306.454.327.605	310.346.190.645	7.912.894.998
- Số có khả năng trả nợ	4.021.031.958	-	-	7.912.894.998
2. Vay Ngân hàng Citibank, N.A. Chi nhánh Hà Nội	-	18.373.108.644	38.545.357.345	20.172.248.701
- Số có khả năng trả nợ	-	-	-	20.172.248.701

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

<b>Vay ngắn hạn (tiếp theo)</b>	<b>Số cuối kỳ (31/12/2016)</b>	<b>Số tăng trong kỳ VND</b>	<b>Số giảm trong kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ 01/1/2016 (VND)</b>
3. Vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi Nhánh Bắc Sài Gòn	2.114.001.252	57.759.781.984	72.105.891.889	16.460.111.157
- Số có khả năng trả nợ	2.114.001.252		-	16.460.111.157
4. Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi Nhánh Tiền Giang	32.095.564.825	101.537.166.460	77.374.346.022	7.932.744.387
- Số có khả năng trả nợ	32.095.564.825		-	7.932.744.387
4. Vay của Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam Chi Nhánh TP.HCM	13.874.934.429	13.874.934.429		
- Số có khả năng trả nợ	13.874.934.429		-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.105.532.464</b>	<b>497.999.319.122</b>	<b>498.371.785.901</b>	<b>52.477.999.243</b>

Tại ngày 31/12/2016 không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi Nhánh Bến Tre với số tiền tối đa là 100.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất 6,0% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng cầm cố cho khoản vay này

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn với số tiền tối đa là 50.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 12 tháng 11 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất từ 6% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng để cầm cố cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0341/VCB/15LD ngày 28/10/2015 với số tiền tối đa là từ 80.000.000.000 đồng đến 150.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 5,8% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh hợp đồng số 0017/HĐTĐ2-VIB880/16 ngày 20/10/2016 với số tiền tối đa là 60.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 5 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất 5,2% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho khoản vay này.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

Đơn vị tính: VND

## VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 2.1.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm trước	156.899.990.000	43.161.181.303	8.366.171.377	50.229.666.644
- Tăng trong năm trước	15.688.890.000	-	2.801.869.815	79.778.188.043
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	15.688.890.000	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	79.778.188.043
- Tăng khác	-	-	2.801.869.815	-
- Giảm trong năm trước	-	-	-	54.013.021.541
- Chia cổ tức	-	-	-	48.637.777.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.801.869.815
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-	-	862.113.789
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	646.585.342
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	1.064.675.595
- Giảm khác	-	-	-	-
- Số dư cuối năm trước-Số dư đầu năm nay	172.588.880.000	43.161.181.303	11.168.041.192	75.994.833.146
- Tăng trong kỳ	83.257.150.000	102.000.000.000	3.988.909.402	85.725.964.222
- Tăng vốn trong kỳ	83.257.150.000	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	102.000.000.000	3.988.909.402	85.725.964.222
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	2.967.500.000	-	53.747.402.103
- Chia cổ tức	-	-	-	46.516.038.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.988.909.402
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-	-	1.196.672.821
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	797.781.880
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	1.248.000.000
- Giảm khác	-	2.967.500.000	-	-
- Số dư cuối kỳ (tại 31/12/2016)	255.846.030.000	142.193.681.303	15.156.950.594	107.973.395.265



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

## 21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.846.030.000
+ Vốn góp đầu năm	172.588.880.000
+ Vốn góp tăng trong năm	83.257.150.000
- Phát hành thêm 6.000.000 cổ phiếu	60.000.000.000
- Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2015	23.257.150.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối năm	255.846.030.000

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 03 năm 2016, Hội đồng Quản trị công ty đã đồng ý thông qua việc phát hành 6.000.000 cổ phiếu riêng lẻ với giá chào bán là 27.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị phát hành là 162.000.000.000 đồng cho các nhà đầu tư chiến lược cho mục đích đầu tư và xây dựng dự án nhà máy Giao Long giai đoạn II. Tại ngày 16 tháng 3 năm 2016, công ty đã hoàn tất việc phát hành 6.000.000 cổ phiếu này. Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/NQ-HĐQT ngày ngày 30/07/2016 về việc chốt ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2015 và tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt năm 2016. Vào ngày 23/09/2016, quyết định số 387/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng Khoán TPHCM thay đổi niêm yết số lượng chứng khoán tăng thêm 2.325.715 cổ phiếu có hiệu lực ngày 27/09/2016. Tại ngày lập báo cáo, công ty đã tiến hành các thủ tục cần thiết để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 13 ngày 06/10/2016 với số vốn điều lệ đăng ký mới là 255.846.030.000 đồng (25.584.603 cổ phiếu).

## 21.3. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.584.603	17.258.888
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.584.603	17.258.888
+ Cổ phiếu thường	25.584.603	17.258.888
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.584.603	17.258.888
+ Cổ phiếu thường	25.584.603	17.258.888
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

## 21.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.156.950.594	11.168.041.192
- Quỹ khen thưởng	59.316.573	(4.261.043)
- Quỹ phúc lợi	(894.642.597)	(131.383.170)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.321.624.570</b>	<b>11.032.396.979</b>



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

## **Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

### **21.4.1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để**

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.
- c) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- d) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

### **21.4.2. Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

### **21.4.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:**

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

1300.  
HỘI ĐỒNG  
CỐ PHÁP  
NG H,  
TRE  
T. BẾN

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

22. DOANH THU	ĐVT: Đồng	
	Quý 4/2016	Quý 4/2015
<b>Chỉ tiêu</b>		
<b>22.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- <b>Tổng doanh thu</b>	<b>194.606.481.689</b>	<b>172.661.476.031</b>
- <b>Doanh thu bán hàng của công ty</b>	<b>194.606.481.689</b>	<b>172.661.476.031</b>
+ Doanh thu hoạt động thương mại	30.424.600	17.081.000
+ Doanh thu bán hàng, thành phẩm	194.550.759.724	172.630.758.666
+ Doanh thu bán phế phẩm	25.297.365	13.636.365
- <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
- <b>Doanh thu thuần</b>	<b>194.606.481.689</b>	<b>172.661.476.031</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	194.606.481.689	172.661.476.031
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
<b>22.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1.296.938.947</b>	<b>221.647.048</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.288.791.760	136.514.789
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	533.295	28.625.592
- Doanh thu tài chính khác	7.613.892	56.506.667
<b>23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý 4/2016</b>	<b>Quý 4/2015</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	160.765.158.429	138.768.777.540
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.301.423	13.784.010
	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>160.789.459.852</b>	<b>138.782.561.550</b>
<b>24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 4/2016</b>	<b>Quý 4/2015</b>
- Chi phí lãi vay	884.440.014	940.747.086
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	122.868.182	4.300.228
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	101.640.692	32.472.217
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.108.948.888</b>	<b>977.519.531</b>
<b>25. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>Quý 4/2016</b>	<b>Quý 4/2015</b>
- Chi phí lương của bộ phận bán hàng	625.087.035	565.430.516
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	575.316.557	645.018.705
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	1.909.501.245	2.069.488.170
- Chi phí hoa hồng môi giới	978.815.418	680.699.300
- Các khoản chi phí khác	1.653.699.604	1.137.115.784
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.742.419.859</b>	<b>5.097.752.475</b>



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

		ĐVT: Đồng
	Quý 4/2016	Quý 4/2015
<b>26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
- Chi phí lương của bộ phận quản lý DN	1.246.289.719	1.132.900.844
- Chi phí chấp nhận, thanh toán bộ chứng từ	129.621.174	154.065.012
- Chi phí thuê đất	213.099.378	541.174.924
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(129.842.973)	-
- Các khoản chi phí khác	954.168.738	1.044.486.951
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.413.336.036</b>	<b>2.872.627.731</b>
<b>27. THU NHẬP KHÁC</b>		
- Khoản hoàn tiền phạt chậm nộp thuế	799.415.893	
- Các khoản thu nhập khác	358.267.188	333.048.216
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.157.683.081</b>	<b>333.048.216</b>
<b>28. CHI PHÍ KHÁC</b>		
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	522.598.072	60.156.764
- Chi phí khác	2.349.000	100.843.676
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, vi phạm lĩnh vực thuế	-	799.415.893
<b>Tổng cộng</b>	<b>524.947.072</b>	<b>960.416.333</b>
<b>29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
<b>Chi tiêu</b>	<b>Quý 4/2016</b>	<b>Quý 4/2015</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.481.992.010	24.525.293.675
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	244.887.179	831.934.375
+ Các khoản điều chỉnh tăng	244.887.179	831.934.375
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.726.879.189	25.357.228.050
- Thu nhập tính thuế	26.726.879.189	25.357.228.050
- Hoàn thuế TNDN do truy thu năm 2013 (xem mục V, tiểu mục 6)	1.641.511.074	-
- Thuế TNDN truy thu năm 2013	-	1.641.511.074
- <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.799.804.976</b>	<b>(5.702.927.138)</b>
<b>30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>		
	<b>Quý 4/2016</b>	<b>Quý 4/2015</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.682.187.034	30.228.220.813
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	24.682.187.034	30.228.220.813
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	493.643.741	299.168.205
Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	25.584.603	19.584.603
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>945</b>	<b>1.528</b>

C.T.C.P.

H. CHÁU



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

Trong kỳ, công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của cả năm 2015 với số tiền là 1.196.672.821 đồng. Do đó quỹ khen thưởng, phúc lợi quý 4/2015 là 299.168.205 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được trình bày lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 ước tính theo tỷ lệ Nghị quyết Đại Hội Đồng thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2016 cho kỳ quý 4/2016 với số tiền là 493.635.460 đồng

Vào ngày 17/09/2015, công ty đã phát hành thêm 1.568.889 cổ phiếu để trả cổ tức cho năm 2014, tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế. Ngày 27/09/2016, công ty đã phát hành thêm 2.325.715 cổ phiếu để trả cổ tức cho năm 2015, tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế. Do đó, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ quý 4/2015 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền
Theo báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	15.689.999
Ảnh hưởng của việc tăng cổ phần từ lợi nhuận các năm trước	3.894.604
Số đã điều chỉnh lại	19.584.603

## 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.190.305.110	178.827.389.556
2. Chi phí nhân công	11.912.793.665	10.595.975.797
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	9.323.877.969	8.382.058.147
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.723.338.206	5.239.780.100
5. Chi phí khác bằng tiền	5.401.891.395	3.036.597.609
<b>Tổng cộng</b>	<b>224.552.206.345</b>	<b>206.081.801.209</b>

## IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ theo kế ước thông thường:	121.033.703.559	đ
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ theo kế ước thông thường:	145.234.185.405	đ

## V. Những thông tin khác

### 1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

### 2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Chi tiết gồm:	Luỹ kê đến 31/12/2016	Luỹ kê đến 31/12/2015
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	1.881.529.607	2.260.321.794
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.179.000.000	687.000.000
	<b>3.060.529.607</b>	<b>2.947.321.794</b>



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

## 3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.695.484.012	1.749.061.597	34.695.484.012	1.749.061.597
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	123.961.005.616	95.307.070.924	123.961.005.616	95.307.070.924
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132.538.049.277	1.182.612.784	132.538.049.277	1.182.612.784
Phải thu ngắn hạn khác	3.496.372.848	495.346.261	3.496.372.848	495.346.261
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.270.428.038	5.000.000.000	65.270.428.038	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>359.961.339.791</b>	<b>103.734.091.566</b>	<b>359.961.339.791</b>	<b>103.734.091.566</b>

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	52.105.532.464	52.477.999.243	52.105.532.464	52.477.999.243
Phải trả cho người bán ngắn hạn	43.614.482.406	41.640.534.514	43.614.482.406	41.640.534.514
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.085.996.839	420.244.543	1.085.996.839	420.244.543
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	491.569.213	405.174.752	491.569.213	405.174.752
Chi phí phải trả	1.104.139.614	1.120.466.694	1.104.139.614	1.120.466.694
<b>Cộng</b>	<b>98.401.720.536</b>	<b>96.064.419.746</b>	<b>98.401.720.536</b>	<b>96.064.419.746</b>

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

## 4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

## 4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
<b>Kỳ này</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(937.899.584)
	- 2	937.899.584
<b>Kỳ trước</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(1.373.508.258)
	- 2	1.373.508.258

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

## 4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

## Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

## Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	52.105.532.464	-	-	52.105.532.464
Phải trả cho người bán ngắn hạn	43.614.482.406	-	-	43.614.482.406
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.085.996.839	-	-	1.085.996.839
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	491.569.213	-	-	491.569.213
<b>Cộng</b>	<b>97.297.580.922</b>	-	-	<b>97.297.580.922</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	52.477.999.243	-	-	52.477.999.243
Phải trả cho người bán ngắn hạn	41.640.534.514	-	-	41.640.534.514
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	420.244.543	-	-	420.244.543
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	405.174.752	-	-	405.174.752
<b>Cộng</b>	<b>94.943.953.052</b>	-	-	<b>94.943.953.052</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

## 5. Báo cáo bộ phận

5.1	Chỉ tiêu	Quý IV/2016		
		Quý IV/2016	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	194.550.759.724	55.721.965	194.606.481.689
	Doanh thu hoạt động tài chính	1.296.938.947	-	1.296.938.947
	Thu nhập khác	1.157.683.081	-	1.157.683.081
	<b>Cộng thu nhập (1)</b>	<b>197.005.381.752</b>	<b>55.721.965</b>	<b>197.061.103.717</b>
	Giá vốn hàng bán	160.765.158.429	24.301.423	160.789.459.852
	Chi phí tài chính	1.108.948.888	-	1.108.948.888
	Chi phí bán hàng	5.742.419.859	-	5.742.419.859
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.413.336.036	-	2.413.336.036
	Chi phí khác	524.947.072	-	524.947.072
	<b>Cộng chi phí (2)</b>	<b>170.554.810.284</b>	<b>24.301.423</b>	<b>170.579.111.707</b>
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]</b>	<b>26.450.571.468</b>	<b>31.420.542</b>	<b>26.481.992.010</b>

5.2	Chỉ tiêu	Quý IV/2015		
		Quý IV/2015	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	172.644.395.031	17.081.000	172.661.476.031
	Doanh thu hoạt động tài chính	221.647.048	-	221.647.048
	Thu nhập khác	333.048.216	-	333.048.216
	<b>Cộng thu nhập (1)</b>	<b>173.199.090.295</b>	<b>17.081.000</b>	<b>173.216.171.295</b>
	Giá vốn hàng bán	138.768.777.540	13.784.010	138.782.561.550
	Chi phí tài chính	977.519.531	-	977.519.531
	Chi phí bán hàng	5.097.752.475	-	5.097.752.475
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.872.627.731	-	2.872.627.731
	Chi phí khác	960.416.333	-	960.416.333
	<b>Cộng chi phí (2)</b>	<b>148.677.093.610</b>	<b>13.784.010</b>	<b>148.690.877.620</b>
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]</b>	<b>24.521.996.685</b>	<b>3.296.990</b>	<b>24.525.293.675</b>

## 6. Thông tin bổ sung

Ngày 06/10/2016 Cục Thuế Tỉnh Bến Tre đã ra quyết định số 2141/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại của công ty về chuyển lỗ năm 2011, công nhận nội dung khiếu nại là đúng. Hủy bỏ toàn bộ quyết định 1885/QĐ-CT ngày 03/11/2015 về việc xử lý vi phạm thuế qua thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế.

## 7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện gì sau ngày kết thúc kỳ kế toán

0358  
3 TY  
4N  
41  
TRE

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016

## 8. Báo cáo tình hình sử dụng vốn của đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ (6.000.000 cổ phiếu) để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2

Căn cứ Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán của Đại hội đồng của công ty ngày 27/06/2016.

Từ ngày 09/07/2015 đến ngày 15/03/2016, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre đã thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2. Từ ngày 15/03/2016 đến ngày 07/04/2016, Công ty đã hoàn tất việc chào bán 6.000.000 cổ phiếu với giá bán là 27.000 đồng/ cổ phiếu.

### 8.1 Chi tiết đợt chào bán

+ Tổng số tiền thu được từ bán cổ phần: 162.000.000.000 đồng.

+ Tổng chi phí của đợt phát hành:

Nội dung	Số tiền
01 - Chi phí phát hành 2%	2.808.000.000
02 - Phí kiểm toán	16.500.000
03 - Phí tư vấn phát hành	143.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.967.500.000</b>

+ Tổng tiền thu ròng từ đợt phát hành là 159.032.500.000 đồng

### 8.2 Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ (159.032.500.000 đồng) sẽ được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.

### 8.3 Tình hình sử dụng tiền thu được

TT	Nội dung	Số tiền đã ứng, thanh toán (đ)	Ghi chú
<b>I/ Đã ứng trước hợp đồng</b>		<b>123.696.531.700</b>	
01	Andritz Technologies H.K. Limited	30.612.650.000	USD 1,370,000
02	Bellmer Gapcon GMBH	24.827.892.900	EUR 982,500
03	Jiangsu Huadong Paper Machinery	48.165.810.000	USD 2,157,000
04	Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	12.500.000.000	
05	Công ty CP Đầu Tư Phan Vũ	5.626.508.800	
06	Công ty TNHH Cơ Khí Nam Việt	1.783.650.000	
07	Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Công Nghiệp Và Dân Dụng	130.020.000	
08	Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Thiết Bị Và Kiểm Định Xây Dựng CONINCO	50.000.000	
<b>II/ Các chi phí liên quan đến dự án</b>		<b>2.247.311.568</b>	
<b>Tổng cộng</b>		<b>125.943.843.268</b>	

+ Số tiền còn lại 33.088.656.732 đồng hiện công ty đang gửi tại các ngân hàng và số tiền này sẽ được tiếp tục sử dụng theo tiến độ triển khai của dự án.

Người Lập Biểu

  
Phạm Thế Tài

Kế toán trưởng

  
Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương